

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/HS-ST
Ngày 25 - 9 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Mạnh Huy

Ông Nguyễn Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 38/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2024 theo ết"Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2024 đối với bị cáo:

Vũ Văn Q, sinh năm 1959 tại **huyện Y, tỉnh Ninh Bình**; Nơi cư trú: **xóm E, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**; nghề nghiệp khi phạm tội: Chủ tịch HĐQT **Hợp tác xã N7**; là đảng viên Đảng ộng"cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 84-QĐ/UBKTHU ngày 19/01/2024 của Ủy ban ểm"Kiểm tra ện"Huyện uỷ **Y, tỉnh Ninh Bình**; trình độ văn hoá 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Vũ Văn K** (đã chết) và bà **Phạm Thị N**; có vợ **Trần Thị K1** và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 18/01/2024 đến nay tại Trại tạm giam **Công an tỉnh N** (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu: Ông **Đặng Văn D** và bà **Đinh Thị Bích N1** - Luật sư Văn phòng luật sư **Đặng D** và Cộng sự thuộc **Đoàn luật sư tỉnh N**. Địa chỉ: **Số A đường L, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình** (tại phiên tòa có mặt ật"Luật sư **N1**, vắng mặt Luật"Luật sư **D**)

- Bị hại:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: **Số C, đường L, phường V, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Quang N2** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Đinh Thị Mỹ H** - Chức vụ: Phó Giám đốc **Sở Tài chính tỉnh N** (Theo văn bản uỷ quyền số: 451/UBND-VP3 ngày 02/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh N) - có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ: Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Xuân T** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Bùi Văn T1** - Chức vụ: Phó ông"Trưởng phòng Nông nghiệp và **Phát triển nông thôn huyện Y**, tỉnh Ninh Bình (Theo văn bản uỷ quyền số: 1537/UBND-TCKH ngày 02/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình) - có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông **Hoàng Trọng P**, sinh năm 1953; nơi cư trú: **xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình** (có mặt)

2. Chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1981; nơi cư trú: **xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình** (có mặt)

3. Bà **Trần Thị T3**, sinh năm 1957; nơi cư trú: **xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình** (có mặt)

4. Ông **Phạm Đăng N3**, sinh năm 1959; nơi cư trú: **xóm G, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình** (vắng mặt)

5. Chị **Ngô Thị M**, sinh năm 1988; nơi cư trú: **số F, đường L kéo dài, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**; nơi công tác: Phòng Nghiệp vụ tổng hợp thuộc **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N** (vắng mặt)

6. Anh **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1982; nơi cư trú: **xóm P, thôn B, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình**; nơi công tác: Phòng quản lý ngân sách thuộc **Sở Tài chính tỉnh N** (vắng mặt)

7. Ông **Trần Ngọc D1**, sinh năm 1964; nơi cư trú: **xóm E, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**; nơi công tác: Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và **Phát triển nông thôn huyện Y**, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

8. Anh **Nguyễn Mạnh T5**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **xóm F, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**; nơi công tác: Phó Trưởng phòng Phòng **Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y**, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

9. Chị **Ngô Phương T6**, sinh năm 1986; nơi cư trú: **phố M, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**; nơi công tác: **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y**, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

10. Ông **Vũ Ngọc B**, sinh năm 1963; nơi công tác: Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

11. Anh Phạm Năng A, sinh năm 1981; nơi cư trú: số E, ngõ A đường T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Phó YPERLINK "11" \o "trưởng phòng"trưởng Phòng tổng hợp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N (vắng mặt)

12. Anh Mai Đức A1, sinh năm 1993; nơi cư trú: số nhà E, đường P, phố K, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Phòng Tài chính kế hoạch thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N (vắng mặt)

13. Chị Bùi Thị Thanh H1, sinh năm 1989; nơi cư trú: phố A, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Phó ởng"Trưởng phòng Phòng tài chính kế hoạch huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

14. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1965; nơi công tác: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xóm D, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

15. Ông Phạm Hồng S, sinh năm 1965; nơi cư trú: số D, đường N, phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Trưởng phòng Phòng Tài chính kế hoạch thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N (vắng mặt)

16. Chị Phạm Thị N4, sinh năm 1988; nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Phòng Nghiệp vụ tổng hợp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N (vắng mặt)

17. Chị Lê Thị Phương L, sinh năm 1970; nơi cư trú: số nhà B, ngõ A phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi công tác: Phòng Tài chính kế hoạch thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N (vắng mặt)

18. Anh Mai Trọng L1, sinh năm 1980; nơi công tác: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hợp tác xã N7 (viết tắt là HTX N7) thành lập năm 2016, được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Y, tỉnh Ninh Bình cấp áy"giấy chứng nhận đăng ký HTX số 270066256; địa chỉ tại: xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; ngành nghề kinh doanh chính của HTX N7 là hoạt động dịch vụ trồng trọt. Hội đồng quản trị của HTX có 03 thành viên gồm: Vũ Văn Q là Chủ tịch Hội đồng quản trị (HĐQT); ông Hoàng Trọng P làm Giám đốc, bà Nguyễn Thị T2 làm Phó Giám đốc. HTX N7 có con dấu, tài khoản và hạch toán, kế toán theo hình thức nhật ký

chung theo quy định của Nhà nước. Quá trình hoạt động, HTX N7 ban hành điều lệ hoạt động HTX, phương án sản xuất kinh doanh dịch vụ theo nhiệm kỳ và báo cáo tổng hợp kết quả hoạt động hàng năm.

Từ năm 2020 đến năm 2021, lợi dụng chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo các Nghị quyết 39/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 (viết tắt là Nghị quyết 39) và Nghị quyết số 113/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 (viết tắt là Nghị quyết 113) của Hội đồng nhân dân tỉnh N quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2019-2020 đến hết năm 2021; Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 (viết tắt là Nghị quyết 72); Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 (viết tắt là Nghị quyết 74) của Hội đồng nhân dân huyện Y về xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu huyện Y giai đoạn 2021-2025. Vũ Văn Q đã có hành vi lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ và đã nâng khống giá mua máy nông nghiệp cao hơn thực tế để chiếm đoạt tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

1. Hành vi lập hồ sơ nâng khống giá trị mua 02 máy cấy lúa cao hơn so với thực tế đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết 113 và Nghị quyết 72, chiếm đoạt 275.000.000 đồng từ ngân sách Nhà nước:

Ngày 12/12/2018, Hội đồng nhân dân tỉnh N ban hành Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2019-2020. Trong đó: Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp, gồm mua sắm máy móc, thiết bị nông nghiệp và phục vụ nông nghiệp; ưu tiên cấy lúa, sơ chế, sấy, bảo quản nông sản, với mức hỗ trợ 50% kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị, tối đa không quá 150.000.000 đồng/máy. Hỗ trợ cho đối tượng là: Doanh nghiệp, ợp"Hợp tác xã, hộ trang trại, hộ gia trại. Ngày 09/12/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị ết"quyết số 113/2020/NQ-HĐND về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39/2018/NQ-HĐND, thời gian thực hiện đến hết năm 2021.

Tại Hướng dẫn số 1919/SNN-KHTC ngày 11/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N, quy định quy trình thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 113/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh cụ thể như sau:

- Các tổ chức, cá nhân trong diện đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 113 (gồm doanh nghiệp, ợp"Hợp tác xã, hộ trang trại, hộ gia trại) có nhu cầu mua máy nông nghiệp viết đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện mô hình mua máy nông nghiệp gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện kèm theo ản"Bản thuyết minh thực hiện mô hình, dự án.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện phối hợp với đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, **Sở T**, Ủy ban nhân dân xã **N** có mô hình, dự án tiến hành kiểm tra điều kiện về quy mô sản xuất, nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ ..; lập biên bản kiểm tra điều kiện mô hình, dự án của tổ chức, cá nhân đã đề nghị hỗ trợ.

- Các tổ chức, cá nhân tự khảo sát, bỏ tiền ra mua máy nông nghiệp và thu thập các hồ sơ liên quan đến việc mua máy (gồm: báo giá, hợp đồng mua máy, hóa đơn, phiếu kiểm định, phiếu xuất kho, phiếu thu tiền...), lập báo cáo đánh giá hiệu quả mô hình gửi đến Ủy ban nhân dân xã **V** huyện để đề nghị nghiệm thu.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện phối hợp với đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, **Sở T**, Ủy ban nhân dân xã **X** nơi có mô hình, dự án tiến hành kiểm tra, lập biên bản nghiệm thu mô hình, dự án hoàn thành đề nghị hỗ trợ. Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ, **Sở N** tỉnh tổ chức thẩm định, lấy ý kiến góp ý của **Sở T**, ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí sau đầu tư đối với các mô hình, dự án, gửi **Sở T** để thông báo cấp phát kinh phí.

Sau khi được Ủy ban nhân dân xã **K** quán triệt, triển khai về chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp theo Nghị quyết 39 và Nghị quyết 113, **Vũ Văn Q** biết rõ chính sách hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với máy cấy lúa sẽ được hỗ trợ 50% kinh phí mua máy nhưng không quá 150.000.000 đồng/máy nên nảy sinh ý định nâng không giá máy để được nhận tối đa tiền hỗ trợ từ ngân sách của Nhà nước. Tháng 01/2020, **Vũ Văn Q** đứng tên **HTX N7** đăng ký với Ủy ban nhân dân xã **V** thực hiện mô hình, dự án mua 02 máy cấy lúa. Theo quy định, **Q** đã làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ, gồm: 01 đơn đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của **Q**, Ủy ban nhân dân xã **K** đã lập Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân huyện và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện **Y** về việc hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp trong đó có hỗ trợ cho **HTX N7** 02 máy cấy lúa. Để triển khai thực hiện mô hình dự án, kịp thời có máy cấy phục vụ cho vụ **X** năm 2020, tháng 01/2020, **Vũ Văn Q** đến cửa hàng máy nông nghiệp **Ngát N5** ở xã **K**, huyện **Y** để mua 02 máy cấy Kubota đã qua sử dụng với giá 150.000.000 đồng/máy, 02 máy là 300.000.000 đồng. Để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ và được hỗ trợ ở mức tối đa là 150.000.000 đồng/máy, **Q** đã đặt vấn đề nhờ **Phạm Đăng N3**, là chủ cửa hàng máy nông nghiệp **Ngát N** xuất 02 Hóa đơn bán hàng thể hiện **Vũ Văn Q** mua bán 02 máy cấy Kubota của **N6** với giá là 350.000.000 đồng/máy, tổng cộng 02 máy là 700.000.000 đồng và lập các hồ sơ, chứng từ kèm theo cho phù hợp, thể hiện thời điểm mua vào tháng 01/2020, **N3** đồng ý. **Phạm Đăng N3** đã cung cấp cho **Vũ Văn Q**: 02 Hóa đơn bán hàng số

0046630 và số 0046629 kèm theo chứng từ là các Bản báo giá; Hợp đồng mua bán hàng hoá; Phiếu thu; Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và nghiệm thu; Giấy chứng nhận bảo hành, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên bản thương thảo hợp đồng, tất cả đều ghi ngày 15/01/2020. Theo thỏa thuận Q dùng tiền cá nhân của mình đặt cọc trước cho N3 50.000.000 đồng mang máy về cho HTX N7 sử dụng, số tiền còn lại sẽ thanh toán khi được cấp kinh phí hỗ trợ.

Ngày 27/5/2020, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Sở T cùng Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y tổ chức kiểm tra điều kiện triển khai thực hiện dự án, mô hình máy cấy lúa của HTX N7. Đoàn kiểm tra gồm: Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh là bà Ngô Thị M - Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ tổng hợp và bà Nguyễn Phương T7 - Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính; đại diện Sở T là ông Nguyễn Văn T4 - Chuyên viên Phòng quản lý ngân sách; đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y là ông Trần Ngọc D1, ông Nguyễn Mạnh T5 và bà Ngô Phương T6 thuộc Phòng N; đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Vũ Ngọc B - Phó Chủ tịch; đại diện HTX N7 là Vũ Văn Q. Đoàn không thực hiện kiểm tra các điều kiện như: diện tích nhà kho, diện tích mặt bằng, số vốn đối ứng, diện tích gieo trồng tại HTX H mà làm việc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã K, sau đó tiến hành lập biên bản thể hiện nội dung: HTX đã bố trí kho để bảo quản máy, có đủ vốn đối ứng để mua máy cấy, cam kết sẽ phục vụ sản xuất tại địa phương và kết luận HTX đủ điều kiện để tham gia dự án.

Để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Vũ Văn Q đã làm thuyết minh mô hình dự án và Báo cáo đánh giá hiệu quả mô hình hỗ trợ theo hướng dẫn của chi Ngô Phương T6, nhân viên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y; đồng thời xin xác nhận của ông Mai Trọng L1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K vào 02 ợp"Hợp đồng mua bán hàng hoá và 02 Biên bản giao nhận và nghiệm thu giữa cửa hàng N8 và HTX N7, sau đó Q mang hồ sơ nộp cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y. Đến ngày 16/9/2020, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Sở T, Ủy ban nhân dân xã K tổ chức kiểm tra dự án hoàn thành nghiệm thu đề nghị hỗ trợ. Đoàn kiểm tra gồm: đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh là ông Phạm Năng A - Phó Trưởng Phòng Nghiệp vụ tổng hợp, ông Mai Đức A1 - Chuyên viên phòng K; đại diện Sở T là ông Nguyễn Văn T4 - Chuyên viên Phòng quản lý ngân sách; đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y là ông Trần Ngọc D1, ông Nguyễn Mạnh T5 và bà Ngô Phương T6 thuộc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, bà Bùi Thị Thanh H1 - Phó Trưởng phòng Tài chính - ế" kế hoạch huyện; đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Phạm Văn B1 - Phó Chủ tịch; đại diện HTX N7 là Vũ Văn

Q, tiến hành kiểm tra thực tế tại HTX N7. Quá trình kiểm tra đoàn ghi nhận: HTX N7 đã mua 02 máy cấy, máy hoạt động tốt; hồ sơ thanh toán đầy đủ theo quy định. Kết luận của đoàn kiểm tra: đề nghị HTX Hợp Tiến tiếp tục sử dụng, quản lý máy móc phục vụ sản xuất tại địa phương để mở rộng diện tích lúa cấy máy.

Ngày 17/11/2020, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện lập Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 27/7/2020 gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Sở T đề nghị cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 39 kèm theo các hồ sơ đề nghị hỗ trợ, trong đó hồ sơ của HTX N7 đề nghị cấp kinh phí là 300.000.000 đồng đối với 02 máy cấy. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã tiến hành thẩm định theo giá trị máy thể hiện trong hồ sơ rồi gửi đến Sở T đề nghị góp ý. Thấy hồ sơ đề nghị hỗ trợ máy cấy lúa của HTX N7 đã đầy đủ các tài liệu theo Hướng dẫn số 1124/HDLS- STC-SNN ngày 29/5/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và Sở T. Sở T đã ban hành văn bản số 363/TB- STC-NS ngày 18/8/2020 về việc thẩm tra dự toán kinh phí thực hiện mô hình, dự án theo Nghị quyết số 39, trong đó quyết định mô hình hỗ trợ máy cấy của HTX N7 được hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng đối với 02 máy cấy lúa từ nguồn Ngân sách tỉnh năm 2020 và cấp bổ sung có mục tiêu nguồn kinh phí và chuyển kinh phí hỗ trợ vào tài khoản của Ủy ban nhân dân huyện Y tại K huyện Y. Căn cứ tờ trình số 44/TTr-NN&PTNT ngày 25/9/2020 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Ngày 24/11/2020, Ủy ban nhân dân huyện Y đã ban hành Quyết định số 1481/QĐ-UBND về việc cấp kinh phí và cấp bổ sung có mục tiêu nguồn kinh phí, trong đó, cấp cho Ủy ban nhân dân xã K số tiền 300.000.000 đồng để hỗ trợ cho HTX N7 đối với 02 máy cấy lúa. Ngày 30/12/2020, Ủy ban nhân dân xã K đã lập giấy rút dự toán ngân sách nhà nước để chuyển khoản tiền hỗ trợ 300.000.000 đồng từ tài khoản của Ủy ban nhân dân xã K đến tài khoản số 3306205000275 của HTX N7 mở tại Ngân hàng N9 chi nhánh huyện Y. Vũ Văn Q đã chỉ đạo bà Trần Thị T3 là kế toán của HTX N7 ký giấy ủy nhiệm chi cho Q để Q đến ngân hàng rút số tiền 300.000.000 đồng.

Căn cứ hồ sơ đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa theo Nghị quyết 39 và Nghị quyết 113 của HTX N7 đã được kiểm tra và nghiệm thu hoàn thành dự án trong năm 2020 thì HTX N7 đủ điều kiện được nhận kinh phí hỗ trợ mua 02 máy cấy theo Nghị quyết số 72 của Hội đồng nhân dân huyện Y. Ngày 25/9/2020, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã có Tờ trình số 45/TTr-NN&PTNT về việc đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ mua máy cấy, máy phun thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất theo Nghị quyết 72. Trong đó đề nghị hỗ trợ

cho 02 máy cấy của HTX N7 là 200.000.000 đồng (100.000.000 đồng/máy). Căn cứ tờ trình của Phòng N, Ủy ban nhân dân huyện Y đã ban hành Thông báo số 1579/TB-UBND ngày 29/12/2020 về việc cấp giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, trong đó cấp cho Ủy ban nhân dân xã K số tiền 200.000.000 đồng để hỗ trợ 02 máy cấy cho HTX N7, chuyển số tiền 200.000.000 đồng từ tài khoản của Ủy ban nhân dân huyện Y đến tài khoản của Ủy ban nhân dân xã K mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Y. Ủy ban nhân dân xã K đã thông báo cho Vũ Văn Q để tiếp tục cung cấp hồ sơ đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa theo Nghị quyết 72. Sau khi nhận được thông báo, Q đã sử dụng bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua 02 máy cấy lúa không đúng thực tế đã lập trước đó mà Q đang lưu giữ tại nhà để photocopy nộp về Ủy ban nhân dân xã K. Ngày 30/12/2020, Ủy ban nhân dân xã K đã lập giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước để chuyển 31" \o "khoản" khoản tiền hỗ trợ 200.000.000 đồng từ tài khoản của Ủy ban nhân dân xã K đến tài khoản số 3306205000275 của HTX N7. Khi có tiền hỗ trợ Q tiếp tục chỉ đạo bà T3 ký giấy Ủy"ủy nhiệm chi cho Q để Q đến Ngân hàng rút số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền từ ngân sách tỉnh và ngân sách huyện Y hỗ trợ là 500.000.000 đồng được Q rút về bù vào tiền đã bỏ ra đặt cọc mua 02 máy cấy lúa 50.000.000 đồng, trả nốt số tiền 250.000.000 đồng còn thiếu cho Phạm Đăng N3, số tiền còn lại được Q sử dụng để mua khay làm mạ phục vụ sản xuất nông nghiệp của HTX N7.

Như vậy trong năm 2020, Vũ Văn Q đã tự mua 02 máy cấy lúa với tổng số tiền là 300.000.000 đồng nhưng sau đó lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ đứng tên HTX N7 và nâng giá trị mua 02 máy cấy lúa thành 700.000.000 đồng để được nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước là 500.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại Nghị quyết 39, 113 của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến xác định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện Y thì số tiền HTX Hợp Tiến được hưởng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với 02 máy cấy lúa là 150.000.000 đồng (02 máy cấy lúa mua thực tế 300.000.000 đồng x 50%). Căn cứ quy định tại Nghị quyết 72 của Hội đồng nhân dân huyện Y và ý kiến xác định của Ủy ban nhân dân huyện Y, số tiền HTX N7 được hưởng hỗ trợ từ ngân sách huyện đối với 02 máy cấy lúa là 75.000.000 đồng (02 máy cấy lúa mua thực tế 300.000.000 đồng x 25%). Tổng số tiền HTX N7 được hỗ trợ theo quy định là 225.000.000 đồng, chênh lệch với số tiền được hưởng theo giá trị máy đã nâng “khổng” so với thực tế gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước là 500.000.000 đồng - 225.000.000 đồng = 275.000.000 đồng.

2. Hành vi lập hồ sơ nâng khống giá trị mua 02 máy cấy lúa cao hơn so với thực tế đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết 113 và Nghị quyết 74, chiếm đoạt 179.300.000 đồng từ ngân sách Nhà nước.

Năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Y tiếp tục triển khai nội dung các văn bản liên quan đến chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Nghị quyết 113 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến Ủy ban nhân dân xã K thông qua hệ thống quản lý văn bản (Phần mềm VNPT-iOffice) và trong các cuộc giao ban tại Ủy ban nhân dân huyện. Sau khi được triển khai nội dung các văn bản liên quan đến chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Nghị quyết 113 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Q tiếp tục nảy sinh ý định mua máy cũ rồi nâng không giá máy nhằm nhận được tối đa tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước. Tháng 01/2021, Vũ Văn Q - đứng tên HTX N7 đăng ký với Ủy ban nhân dân xã K việc thực hiện mô hình, dự án mua 02 máy cấy lúa. Theo quy định, Q đã làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ, bao gồm: 01 đơn đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa kèm theo giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã. Tháng 4/2021, sau khi nhận được đơn đề nghị hỗ trợ của Q, Ủy ban nhân dân xã K đã lập Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân huyện và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y về việc hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp trong đó có hỗ trợ cho HTX N7 02 máy cấy lúa. Ngày 02/8/2021, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh cùng Ủy ban nhân dân xã K tổ chức kiểm tra điều kiện triển khai thực hiện dự án, mô hình máy cấy lúa của HTX N7. Đoàn kiểm tra gồm: Đại diện Sở N nông thôn tỉnh là ông Phạm Văn S1 - Trưởng Phòng Tài chính - kế hoạch, ông Phạm Năng A - Phó Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính; đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y là ông Trần Ngọc D1, ông Nguyễn Mạnh T5 và bà Ngô Phương T8 thuộc Phòng N; đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Phạm Văn B1 - Phó chủ tịch, đại diện HTX N7 là Vũ Văn Q. Đoàn không thực hiện kiểm tra các điều kiện như: diện tích nhà kho, diện tích mặt bằng, số vốn đối ứng, diện tích gieo trồng tại HTX H mà làm việc tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã K, sau đó tiến hành lập biên bản thể hiện nội dung: HTX N7 đủ điều kiện để thực hiện mô hình hỗ trợ máy cấy, đề nghị HTX kịp thời mua máy và hoàn thiện thủ tục, hồ sơ theo đúng quy định của Nhà nước.

Để triển khai thực hiện mô hình dự án, Vũ Văn Q đến cửa hàng máy nông nghiệp N ở xã K, huyện Y mua 01 máy cấy Kubota đã qua sử dụng với giá 150.000.000 đồng; đến Công ty TNHH T9, địa chỉ tại khu phố I, đường H, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình mua thêm 01 máy cấy Kubota đã qua sử dụng nữa với giá 150.000.000 đồng; tổng giá trị 02 máy cấy là 300.000.000 đồng. Để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ và được hỗ trợ ở mức tối đa là 150.000.000 đồng/máy, Q đã đặt vấn đề với Phạm Đăng N3, chủ cửa hàng máy nông nghiệp Ngát N xuất 02 Hóa đơn bán hàng thể hiện Q mua 02 máy cấy Kubota của N6 với giá là 350.000.000 đồng/máy, tổng cộng 02 máy là 700.000.000 đồng tại cửa hàng máy nông nghiệp N và lập các hồ sơ, chứng từ kèm theo cho phù hợp và thể

hiện thời điểm mua vào tháng 11/2021, N3 đồng ý. Phạm Đăng N3 đã cung cấp cho Vũ Văn Q: 02 Hoá đơn bán hàng số 0038812 và 0038813 kèm theo chứng từ là các ản"Bản báo giá; Hợp đồng mua bán hàng hoá; Phiếu thu; Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và nghiệm thu; Giấy chứng nhận bảo hành, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên bản thương thảo hợp đồng tất cả đều ghi ngày 02/11/2021. Theo thỏa thuận giữa Q và N3, ngoài số tiền 150.000.000 đồng mua 01 máy cấy tại ủa"cửa hàng N8, Q phải trả thêm cho N3 số tiền 30.000.000 đồng để xuất hóa đơn cùng chứng từ kèm theo cho chiếc máy cấy Quyết mua của Công ty TNHH T9. Q đã dùng 50.000.000 đồng tiền cá nhân của mình đặt cọc trước cho N3 để mang máy về cho HTX N7 sử dụng, số tiền còn lại sẽ được Q thanh toán sau khi nhận được tiền hỗ trợ của Nhà nước.

Để hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Vũ Văn Q đã làm thuyết minh mô hình dự án và Báo cáo đánh giá hiệu quả mô hình hỗ trợ theo sự hướng dẫn của chị Ngô Phương T6 - nhân viên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y; xin xác nhận của ông Phạm Văn B1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K vào 02 biên bản giao nhận và nghiệm thu máy giữa cửa hàng N8 và HTX N7, sau đó Q mang hồ sơ nộp cho Phòng Nông nghiệp huyện Y. Đến ngày 19/11/2021, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Ủy ban nhân dân xã K tổ chức kiểm tra dự án hoàn thành nghiệm thu đề nghị hỗ trợ. Đoàn ểm"kiểm tra gồm: Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh là bà Phạm Thị N4 - Chuyên viên phòng Nghiệp vụ tổng hợp và bà Lê Thị Phương L - Chuyên viên phòng Kế hoạch-Tài chính; đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y là ông Trần Ngọc D1, ông Nguyễn Mạnh T5 và bà Ngô Phương T6 thuộc Phòng N; đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Phạm Văn B1 - Phó Chủ tịch; đại diện HTX N7 là Vũ Văn Q, tiến hành kiểm tra thực tế tại HTX N7. Quá trình kiểm tra đoàn ghi nhận: HTX N7 đã mua 02 máy cấy, máy mới 100%, máy vận hành tốt; HTX đã có đầy đủ hồ sơ mua máy móc theo đúng quy định của nhà nước. Kết luận của đoàn kiểm tra: thống nhất nghiệm thu đối với 02 máy cấy cho HTX N7.

Căn cứ theo Tờ trình số 72/TTr-NN&PTNT ngày 09/12/2021 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y. Ngày 13/12/2021 Ủy ban nhân dân huyện đã lập Tờ trình số 405/TTr-UBND gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Sở T đề nghị cấp kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 113/2020/NQ-HĐND kèm theo các hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các HTX trên địa bàn huyện, trong đó có hồ sơ của HTX N7. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đã tiến hành thẩm định theo giá trị máy thể hiện trong hồ sơ rồi gửi đến Sở T đề nghị góp ý. Thấy hồ sơ đề nghị hỗ trợ máy cấy lúa của HTX N7 đã đầy đủ các tài liệu theo Hướng dẫn số

1919/SNN-KHTC ngày 11/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh và **Sở T**. **Sở T** đã ban hành thông báo số 79/TB-STC-NS ngày 24/01/2022 về việc cấp bổ sung ngân sách năm 2021 cho **Ủy ban nhân dân huyện Y** để hỗ trợ sau đầu tư thực hiện Nghị quyết số 113/2020/NQ-HĐND và bổ sung có mục tiêu cho **Ủy ban nhân dân huyện Y**.

Ngày 24/01/2022, **Sở N** tỉnh đã ban hành Quyết định số 45/QĐ - SNN về việc hỗ trợ kinh phí sau đầu tư thực hiện mô hình, dự án theo Nghị quyết 113 cho **Ủy ban nhân dân huyện Y**, trong đó quyết định mô hình hỗ trợ 02 máy cấy lúa của **HTX N7** được hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng (150.000.000 đồng/máy, tương ứng với 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị và tối đa không quá 150.000.000 đồng) từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2021. **Sở T** đã ban hành Thông báo số 79/TB-STC-NS, ngày 24/01/2022 cho **Ủy ban nhân dân huyện Y** và chuyển kinh phí hỗ trợ vào tài khoản của **Ủy ban nhân dân huyện Y** tại **K huyện Y**. Ngày 25/01/2022, **Ủy ban nhân dân huyện Y** đã ban hành Quyết định số 70/QĐ-UBND về việc chuyển tiền hỗ trợ cho các Hợp tác xã trên địa bàn **xã K**. Ngày 25/01/2022, **Ủy ban nhân dân xã K** đã lập giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước để chuyển khoản tiền hỗ trợ 300.000.000 đồng từ tài khoản của **Ủy ban nhân dân xã K** đến tài khoản số 3306205000275 của **HTX N7** mở tại **Ngân hàng N9 chi nhánh huyện Y**. **Vũ Văn Q** đã chỉ đạo bà **Trần Thị T3** là "kế toán của **HTX N7** ký giấy ủy nhiệm chi để "Q đến ngân hàng rút số tiền 300.000.000 đồng.

Căn cứ "Hồ sơ đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa theo Nghị quyết 113 đã được kiểm tra và nghiệm thu hoàn thành dự án trong năm 2021 thì **HTX N7** đủ điều kiện được nhận kinh phí hỗ trợ mua 02 máy cấy theo Nghị quyết số 74 của **Hội đồng nhân dân huyện Y**. Ngày 31/12/2022, **Ủy ban nhân dân huyện Y** đã ban hành Quyết định số 914/QĐ-UBND về việc phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ mua máy cấy phục vụ sản xuất theo Nghị quyết 74 trong đó có nội dung hỗ trợ **HTX N7** mua 02 máy cấy lúa số tiền 140.000.000 đồng (70.000.000 đồng/máy). Ngày 10/01/2023 **Phòng Tài chính huyện Y** đã ban hành Thông báo số 26/TB-TCKH về việc cấp kinh phí năm 2022 cho các xã và chuyển giao số tiền hỗ trợ cho **Ủy ban nhân dân xã K**. **Ủy ban nhân dân xã K** đã thông báo cho **Vũ Văn Q** để tiếp tục cung cấp hồ sơ đề nghị hỗ trợ 02 máy cấy lúa theo Nghị quyết 74. Sau khi nhận được thông báo, **Q** đã sử dụng bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua 02 máy cấy lúa không đúng thực tế đã lập trước đó mà **Q** đang lưu giữ tại nhà photocopy ra rồi nộp về **Ủy ban nhân dân xã K**. Ngày 16/01/2023, **Ủy ban nhân dân xã K** đã lập giấy rút dự toán ngân sách Nhà nước để chuyển khoản tiền hỗ trợ 140.000.000 đồng từ tài khoản của **Ủy ban nhân dân xã K** đến tài khoản số

3306205000275 của HTX N7. Khi có tiền hỗ trợ Q tiếp tục chỉ đạo bà T3 ký giấy Ủy nhiệm chi để Q đến ngân hàng rút số tiền 140.000.000 đồng.

Tổng số tiền từ ngân sách tỉnh và ngân sách huyện Y hỗ trợ là 440.000.000 đồng được Q rút về sử dụng bù vào tiền Q đã bỏ ra đặt cọc mua 01 máy cấy lúa 50.000.000 đồng, bù vào tiền Q đã tự bỏ ra mua máy cấy của Công ty T9 là 150.000.000 đồng, trả nốt số tiền 130.000.000 đồng còn thiếu cho Phạm Đăng N3, số tiền còn lại là 110.000.000 đồng được Q sử dụng để mua khay làm mạ, mua máy phay đất, mua cụm cấy và chi trả tiền mua phụ tùng, sửa chữa máy cấy phục vụ sản xuất nông nghiệp của HTX N7.

Như vậy, trong năm 2021, Vũ Văn Q đã tự mua 02 máy cấy lúa với tổng số tiền là 330.000.000 đồng (gồm 150.000.000 đồng/máy và 30.000.000 đồng trả cho Phạm Đăng N3 tiền xuất hoá đơn, chứng từ) nhưng sau đó lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ đứng tên HTX N7 và nâng giá trị mua 02 máy cấy lúa thành 700.000.000 đồng để được nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước là 440.000.000 đồng. Căn cứ quy định tại Nghị quyết 113 của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến xác định của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện Y thì số tiền HTX Hợp Tiến được hưởng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh đối với 02 máy cấy lúa là 165.000.000 đồng (chi phí 02 máy cấy lúa mua thực tế 330.000.000 đồng x 50%); Căn cứ tại Nghị quyết 74 của Hội đồng nhân dân huyện Y và ý kiến xác định của Ủy ban nhân dân huyện Y, số tiền HTX N7 được hưởng hỗ trợ từ ngân sách huyện đối với 02 máy cấy lúa là 95.700.000 đồng (chi phí 02 máy cấy lúa mua thực tế 330.000.000 đồng x 29%). Tổng số tiền HTX Hợp Tiến được hỗ trợ theo quy định là 260.700.000 đồng (165.000.000 đồng + 95.700.000 đồng), chênh lệch với số tiền được hưởng theo giá trị máy đã nâng “khổng” so với thực tế gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước là 440.000.000 đồng - 260.700.000 đồng = **179.300.000 đồng**.

Trong năm 2020 và năm 2021 Vũ Văn Q đã mua 04 máy cấy lúa với tổng số tiền 630.000.000 đồng, sau đó lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ nâng giá trị 04 máy cấy lúa thành 1.430.000.000 đồng, đã được nhận kinh phí hỗ trợ của Nhà nước 940.000.000 đồng. Trong đó số tiền được hỗ trợ theo đúng quy định đối với 04 máy cấy lúa là 485.700.000 đồng (225.000.000 đồng đối với 02 máy cấy mua năm 2020 và 260.700.000 đồng đối với 02 máy cấy mua năm 2021; số tiền chênh lệch Vũ Văn Q đã chiếm đoạt 454.300.000 đồng.

* Việc thu giữ các tài liệu do bị cáo giao nộp, tài liệu do các cơ quan chức năng cung cấp liên quan đến vụ án được chuyển theo hồ sơ giải quyết cùng vụ án.

* **Về trách nhiệm dân sự:** Trong quá trình giải quyết vụ án, Vũ Văn Q đã tự nguyện nộp số tiền 478.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Bà **Đinh Thị Mỹ H**, Phó Giám đốc **Sở Tài chính tỉnh N** là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh N** yêu cầu bị cáo **Vũ Văn Q** bồi thường số tiền 285.000.000 đồng đã gây thiệt hại cho ngân sách tỉnh Ninh Bình. Ông **Bùi Văn T1**, Phó Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **huyện Y** là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình yêu cầu bị cáo **Vũ Văn Q** bồi thường số tiền 169.300.000 đồng cho ngân sách **huyện Y, tỉnh Ninh Bình**.

Quá trình điều tra, **Vũ Văn Q** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản Cáo trạng số 20/CT-VKS-P1 ngày 27 tháng 8 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo **Vũ Văn Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo **Vũ Văn Q** thừa nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo **Vũ Văn Q** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Vũ Văn Q** từ 30 đến 36 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/01/2024. Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 46; Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự: buộc bị cáo **Vũ Văn Q** phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 454.300.000 đồng, cụ thể: trả lại cho ngân sách Nhà nước tỉnh Ninh Bình thông qua **UBND tỉnh N** là 275.000.000 đồng; ngân sách Nhà nước **Ủy ban nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình số tiền là 179.300.000 đồng thông qua **Ủy ban nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình. Quá trình điều tra bị cáo **Vũ Văn Q** đã bồi thường số tiền 478.000.000 đồng - 454.300.000 đồng = 23.700.000 đồng được trả lại cho bị cáo.

Biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự trả lại cho bị cáo **Vũ Văn Q** 23.700.000 đồng.

Bị cáo **Vũ Văn Q** là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa "luật" luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Hành vi phạm tội của bị cáo **Vũ Văn Q** bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến động cơ, mục đích phạm tội của bị cáo và quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp lại số tiền 478.000.000 đồng để khắc phục toàn bộ hậu quả đã gây ra; được tặng Huy chương ến"Chiến sỹ vẻ vang hạng Ba; Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh N** tặng Bằng khen; Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình tặng Giấy khen và nhiều thành tích khác; gia đình bị cáo đang phải chăm sóc mẹ già và em gái bị khuyết tật là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo yên tâm cải tạo sớm trở về với gia đình và xã hội, miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo. Trả lại cho bị cáo số tiền 23.700.000 đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo yên tâm cải tạo sớm trở về với gia đình, xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo **Vũ Văn Q** đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2020 và năm 2021 với mục đích để nhận được tối đa số tiền hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo các Nghị quyết số 39, 113/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 72, 74/NQ-HĐND của **Hội đồng nhân dân huyện Y**, **Vũ Văn Q** đã dùng thủ đoạn gian dối lập “không” các hợp đồng mua 04 máy cày, nâng giá trị mua cao hơn thực tế để đưa vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ chiếm đoạt tổng số tiền 454.300.000 đồng từ nguồn ngân sách Nhà nước. Hành vi nêu trên của bị cáo **Vũ Văn Q** đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b).....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a)

b)

c)

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

.....

4.....

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật đã viện dẫn như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước được pháp luật bảo vệ. Bị cáo đã lợi dụng chính sách của **Hội đồng nhân dân tỉnh N** và **Hội đồng nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình quy định việc hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Bình nói chung và trên địa bàn **huyện Y, tỉnh Ninh Bình** nói riêng đã mua các máy cày đã qua sử dụng sau đó lập hồ sơ khống là máy cày mới để chiếm đoạt tiền từ ngân sách Nhà nước. Hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng đến chủ trương, chính sách của tỉnh làm mất uy tín của cơ quan Nhà nước, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, do đó cần phải xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội, đồng thời để cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã 02 lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản từ ngân sách Nhà nước trong năm 2020 và

2021 là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp số tiền 478.000.000 đồng để khắc phục toàn bộ hậu quả; được Chủ tịch nước tặng Huy chương “Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã K năm 2021; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y tặng Giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua của huyện năm 2019; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y tặng Giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Dân vận khéo” xã K giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2023; Gia đình bị cáo đang phải chăm sóc mẹ già và một em gái bị khuyết tật. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo Vũ Văn Q có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thể hiện sự khoan hồng, tính nhân đạo của pháp luật để bị cáo yên tâm cải tạo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Trong năm 2020 và năm 2021, bị cáo Vũ Văn Q đã chiếm đoạt tổng số tiền 454.300.000 đồng từ ngân sách Nhà nước. Theo đơn đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị hại là UBND tỉnh N bà Đinh Thị Mỹ H yêu cầu bị cáo Vũ Văn Q bồi thường cho ngân sách tỉnh Ninh Bình số tiền 285.000.000 đồng; ông Bùi Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của bị hại là UBND huyện Y, tỉnh Ninh Bình yêu cầu bị cáo Vũ Văn Q bồi thường cho ngân sách huyện Y số tiền 169.300.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ xác định bị cáo Vũ Văn Q chiếm đoạt của ngân sách tỉnh Ninh Bình số tiền là 275.000.000 đồng; ngân sách huyện Y, tỉnh Ninh Bình số tiền là 179.300.000 đồng. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự buộc bị cáo Vũ Văn Q phải có trách nhiệm nộp lại toàn bộ số tiền 454.300.000 đồng, cụ thể: trả lại cho ngân sách Nhà nước tỉnh Ninh Bình số tiền là 275.000.000 đồng thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh N; ngân sách Nhà nước huyện Y, tỉnh Ninh Bình số tiền là 179.300.000 đồng thông qua huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Quá trình điều tra bị cáo Vũ Văn Q đã tự nguyện nộp lại số tiền 478.000.000 đồng, trừ đi số tiền 454.300.000 đồng bị cáo phải nộp lại, còn lại số tiền 23.700.000 đồng được trả lại cho bị cáo.

[5] Về một số tình tiết liên quan đến vụ án:

Đối với **Phạm Đăng N3** là chủ cửa hàng máy nông nghiệp **Ngát N5** đã bán 03 máy cấy lúa đã qua sử dụng cho **Vũ Văn Q** với giá 450.000.000 đồng bao gồm cả thuế và tiền hóa đơn, nhưng khi được **Q** đặt vấn đề, **N3** đã đồng ý xuất 04 Hóa đơn bán hàng và các hồ sơ, chứng từ kèm theo với nội dung phản ánh không đúng thực tế là đã bán cho **Vũ Văn Q** 04 máy cấy lúa với giá 350.000.000 đồng/máy, tổng số tiền 04 máy là 1.400.000.000 đồng, trong đó có 01 máy cấy không phải do **cửa hàng N8** bán cho **Q**. Bản thân **N3** không biết việc **Q** sử dụng hồ sơ mua bán không đúng thực tế trên như thế nào, để làm gì; mục đích **Ngát** lập hồ sơ và xuất không hóa đơn để bán được hàng và thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn. Do đó, **N3** không đồng phạm với **Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn của **Phạm Đăng N3** đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh N** ra ết"Quyết định khởi tố vụ án số 68/QĐ-CSKT và ết"Quyết định khởi tố bị can số 138/QĐ-CSKT ngày 09/11/2023 về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự. Vụ án trên đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh N** tiến hành điều tra theo quy định của pháp luật. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với **Phạm Đăng N3** trong vụ án này.

Đối với những cá nhân thuộc **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh N**; **Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Y**, **Ủy ban nhân dân xã K** đã buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, hướng dẫn các cá nhân, tổ chức thực hiện các dự án để nhận kinh phí hỗ trợ theo các ị"Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và **Hội đồng nhân dân huyện Y**. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục điều tra, làm rõ để xem xét xử lý trong một vụ án khác.

[6] Về quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa cho bị cáo; các bị hại và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng và ết"Quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[7] Về án phí: Bị cáo bị tuyên là có tội tuy nhiên bị cáo sinh năm 1959 tính đến ngày xét xử sơ thẩm bị cáo 65 tuổi là người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Vũ Văn Q** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
Xử phạt: Bị cáo **Vũ Văn Q** 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/01/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Vũ Văn Q** phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là **454.300.000 đồng** cho ngân sách Nhà nước, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước tỉnh Ninh Bình số tiền là 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) thông qua **Ủy ban nhân dân tỉnh N**.

- Ngân sách Nhà nước **huyện Y, tỉnh Ninh Bình** số tiền là 179.300.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) thông qua **Ủy ban nhân dân huyện Y**, tỉnh Ninh Bình.

Quá trình điều tra bị cáo **Vũ Văn Q** đã tự nguyện nộp số tiền 478.000.000 đồng, đối trừ đi số tiền 454.300.000 đồng bị cáo phải nộp lại, số tiền còn lại là 23.700.000 đồng (hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng) được trả lại cho bị cáo.

*Tiếp tục quản lý số tiền 478.000.000 đồng hiện đang gửi tại tài khoản 3949.0.1054125.00000 Cục ảo Phúc\\Downloads\\133" \o "Thi"Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại ảo Phúc\\Downloads\\134" \o "Kho"Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình theo Ủy nhiệm chi số 01 ngày 11/9/2024 của **Công an tỉnh N** để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.*

3. Án phí: Bị cáo **Vũ Văn Q** không phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao: 01 bản;
- VKSND cấp cao: 01 bản;
- VKSND tỉnh Ninh Bình: 03 bản;
- Phòng Kiểm tra THA: 04 bản;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Phòng PC03 Công an tỉnh: 01 bản;
 - Phòng PC10 Công an tỉnh: 01 bản;
 - Phòng HS&NV CA tỉnh: 01 bản;
 - Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình: 01 bản;
 - Trại tạm giam: 01 bản;
 - UBKT huyện uỷ Yên Khánh: 01 bản;
 - Bị cáo: 01 bản;
 - Bị hại: 02 bản;
 - Người bào chữa: 01 bản;
 - Người có QLVN liên quan đến vụ án: 18 bản;
 - Lưu hồ sơ: 02 bản;
 - Lưu tòa và HCTP: 02 bản;
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

Bùi Thị Thảo